



diàn lù

电路

noun · electric circuit

Example Sentences

Zhè ge diàn lù hěn jiǎn dān
这个电路很简单。

This circuit is very simple.

Tā zhèng zài jiǎn chá diàn lù shì fǒu yǒu wèn tí
他正在检查电路是否有问题。

He is checking whether the circuit has any problems.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路							